Biểu s

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghi quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Đăk Tô)*

*Đơn v*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **TỔNG SỐ** | **516.368** | **40.430** | **435.722** | **-** | **-** | **8.750** | **-** | **40.216** | **38.326** | **1.890** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **516.368** | **40.430** | **435.722** | **-** | **-** | **-** | **-** | **40.216** | **38.326** | **1.890** |
| **I.1** | **Chi đầu tư xây dựng cơ bản** | **60.929** | **38.930** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **21.999** | **21.999** | **-** |
| **1** | **Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo định mức phân bổ** | **29.370** | **7.371** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **21.999** | **21.999** | |
| a | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | 17.014 | 6.228,00 | | | | | | 10.786 | 10.786 | |
| b | Phòng dân tộc | 1.038 | | | | | | | 1.038 | 1.038 | |
| c | Ngân sách huyện (chưa phân bổ) | 11.318 | 1.143,00 | | | | | | 10.175 | 10.175 | |
| **2** | **Chi từ nguồn thu để lại tiền sử dụng đất** | **11.700** | **11.700** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| a | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | 10.516,376 | 10.516,376 | | | | | | | | |
| b | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 1.160,00 | 1.160,00 | | | | | | | | |
| c | UBND xã Ngọk Tụ | 23,62 | 23,624 | | | | | | | | |
| đ | Ngân sách huyện (chưa phân bổ phần huyện giao tăng thêm chi theo tiến độ thu) | - | | | | | | | | | |
| **3** | **Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ** | **19.859** | **19.859** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| a | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | 13.101 | 13.101,00 | | | | | | | | |
| b | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 6.500 | 6.500,00 | | | | | | | | |
| c | Ngân sách huyện (chưa phân bổ ) | 258 | 258,00 | | | | | | | | |
| **I.2** | **Chi thường xuyên ( bao gồm bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ)** | **435.722** | **-** | **435.722** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục và đào tạo** | **324.123** | | **324.123** | | | | | | | |
| **1.1** | **Sự nghiệp giáo dục (Chi tiết tại biểu số 35b/NS-2023)** | | | **323.461** | | | | | | | |
| **1.2** | **Sự nghiệp đào tạo** | **662** | | **662** | | | | | | | |
| | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 608 | | 608 | | | | | | | |
| | Phòng Nội vụ | | | 54 | | | | | | | |
| **2** | **Khoa học Công nghệ** | **280** | | **280** | | | | | | | |
| | Phòng Kinh tế hạ tầng | 280 | | 280 | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| **3** | **Chi sự nghiệp môi trường** | **2.810** | | **2.810** | | | | | | | |
| a | Trung tâm dịch vụ môi trường | 270 | | 270 | | | | | | | |
| b | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.256 | | 1.256 | | | | | | | |
| c | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 834 | | 834 | | | | | | | |
| e | Ngân sách huyện | 450 | | 450 | | | | | | | |
| **4** | **Sự nghiệp kinh tế** | **10.365** | | **10.365** | | | | | | | |
| a | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 1.163 | | 1.163 | | | | | | | |
| b | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 664 | | 664 | | | | | | | |
| c | Hội Nông dân | 54 | | 54 | | | | | | | |
| d | Hội liên hiệp phụ nữ huyện | 54 | | 54 | | | | | | | |
| e | Huyện đoàn | 54 | | 54 | | | | | | | |
| f | Hội Cựu chiến binh | 54 | | 54 | | | | | | | |
| g | Liên đoàn lao động | 54 | | 54 | | | | | | | |
| h | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.882 | | 1.882 | | | | | | | |
| i | Trung tâm môi trường | 1.477 | | 1.477 | | | | | | | |
| k | Ngân sách huyện | 4.909 | | 4.909 | | | | | | | |
| l | Ban quản lý các dự án | 0 | | | | | | | | | |
| **5** | **Sự nghiệp y tế** | **25.434** | | **25.434** | | | | | | | |
| a | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 350 | | 350 | | | | | | | |
| b | Trung tâm y tế huyện Đăk Tô | | | 25.084 | | | | | | | |
| **6** | **Sự nghiệp văn hóa** | **1.140** | | **1.140** | | | | | | | |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 1.095 | | 1.095 | | | | | | | |
| b | Phòng Văn hóa thông tin | 45 | | 45 | | | | | | | |
| **7** | **Thể dục thể thao** | **407** | | **407** | | | | | | | |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 407 | | 407 | | | | | | | |
| **8** | **Sự nghiệp phát thanh truyền hình** | **1.259** | | **1.259** | | | | | | | |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 1.259 | | 1.259 | | | | | | | |
| **9** | **Sự nghiệp đảm bảo xã hội** | **21.377** | | **21.377** | | | | | | | |
| a | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 19.998 | | 19.998 | | | | | | | |
| b | Văn phòng Huyện ủy | 149 | | 149 | | | | | | | |
| c | Phòng dân tộc | 238 | | 238 | | | | | | | |
| d | Phòng Nội vụ | 45 | | 45 | | | | | | | |
| e | Hội người cao tuổi | 67 | | 67 | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| f | Bảo hiểm xã hội | 880 | | 880 | | | | | | | |
| **10** | **Chi quản lý hành chính** | **42.010** | | **42.010** | | | | | | | |
| a | HĐND huyện | 1.981 | | 1.981 | | | | | | | |
| b | VP HĐND - UBND | 5.928 | | 5.928 | | | | | | | |
| c | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 1.154 | | 1.154 | | | | | | | |
| d | Phòng Tư pháp | 1.094 | | 1.094 | | | | | | | |
| e | Thanh tra huyện | 1.173 | | 1.173 | | | | | | | |
| f | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 1.389 | | 1.389 | | | | | | | |
| g | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 1.351 | | 1.351 | | | | | | | |
| h | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.083 | | 1.083 | | | | | | | |
| i | Phòng Văn hóa thông tin | 603 | | 603 | | | | | | | |
| k | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 2.014 | | 2.014 | | | | | | | |
| l | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1.413 | | 1.413 | | | | | | | |
| m | Phòng Y tế | 410 | | 410 | | | | | | | |
| n | Phòng Nội vụ | 1.774 | | 1.774 | | | | | | | |
| o | Phòng Dân tộc | 729 | | 729 | | | | | | | |
| p | Văn phòng Huyện ủy | 13.221 | | 13.221 | | | | | | | |
| q | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam | 2.442 | | 2.442 | | | | | | | |
| r | Hội nông dân | 1.004 | | 1.004 | | | | | | | |
| s | Hội Cựu chiến binh | 443 | | 443 | | | | | | | |
| t | Huyện đoàn | 952 | | 952 | | | | | | | |
| u | Hội liên hiệp phụ nữ huyện | 1.086 | | 1.086 | | | | | | | |
| v | Ban 03 (Phòng Nội vụ huyện) | 0 | | 0 | | | | | | | |
| w | Hội chữ thập đỏ | 200 | | 200 | | | | | | | |
| x | Hội người cao tuổi | 125 | | 125 | | | | | | | |
| y | Hội Cựu thanh niên xung phong | 125 | | 125 | | | | | | | |
| z | Ngân sách huyện | 315 | | 315 | | | | | | | |
| **11** | **Chi an ninh quốc phòng** | **3.034** | | **3.034** | | | | | | | |
| 1 | Công an | 1.517 | | 1.517 | | | | | | | |
| 2 | Ban chỉ huy quân sự huyện | 1.517 | | 1.517 | | | | | | | |
| **12** | **Chi khác ngân sách** | **3.484** | | **3.484** | | | | | | | |
| 1 | Phòng Nội vụ | 933 | | 933 | | | | | | | |
| 2 | Ngân hàng chính sách huyện | 2.000 | | 2.000 | | | | | | | |
| 3 | Hội khuyến học | 9 | | 9 | | | | | | | |
| 4 | Ngân sách huyện | 393 | | 393 | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi chương trình MTQG | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| 5 | Công an (KP ban ATGT) | 150 | | 150 | | | | | | | |
| **II** | **CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)** | - | | | | | | | - | | |
| **III** | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)** | - | | | | | | | - | | |
| **IV** | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | | | | | | 8.750,23 | | - | | |
| **V** | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | - | | | | | | | - | | |
| **VI** | **CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)** | - | | | | | | | - | | |
| **VII** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU** | - | | | | | | | | | |

số 35/NS/2022

*vị: triệu đồng*

| Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|
| **11** |
| - |
| - |
| - |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| - |
| |
| |
| |
| - |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

| Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
| --- |
| |
| |
| |
| |
| |
| |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH C**

*(Kèm theo Nghi quyết*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) |
|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 |
| **1.1** | **Sự nghiệp giáo dục** | **323.461** | |
| a | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 12.088 | |
| b | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên | 4.309 | |
| c | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 377 | |
| d | Ngân sách huyện | 4.065 | |
| e | Các trường học | 302.621 | |
| * | **Cấp mầm non** | **87.538** | |
| | *Trường Mầm non xã Diên Bình* | *10.856* | |
| | *Trường Mầm non Bình Minh* | *5.166* | |
| | *Trường Mầm non Hoa Phượng* | *8.020* | |
| | *Trường Mầm non Ngọc Tụ* | *8.044* | |
| | *Trường Mầm non Đăk Rơ Nga* | *10.249* | |
| | *Trường Mầm non Đăk Trăm* | *11.908* | |
| | *Trường Mầm non Văn Lem* | *7.559* | |
| | *Trường Mầm non Vành Khuyên* | *8.190* | |
| | *Trường Mầm non Pô Kô* | *8.544* | |
| | *Trường Mầm non Sao Mai* | *9.002* | |
| * | **Cấp Tiểu học** | **121.032** | |
| | *Trường Tiểu học Ngọc Tụ* | *9.263* | |
| | *Trường Tiểu học Kim Đồng* | *6.473* | |
| | *Trường Tiểu học Đăk Rơ Nga* | *12.985* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Quý Đôn* | *14.083* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm* | *7.038* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Hồng Phong* | *11.285* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Văn Tám* | *13.138* | |
| | *Trường Tiểu học Đăk Trăm* | *13.524* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến* | *6.561* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc* | *7.130* | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Pô Kô* | *9.995* | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Văn Lem* | *9.556* | |
| * | **Cấp THCS** | **94.051** | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Pô Kô* | *10.510* | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Văn Lem* | *10.302* | |
| | *Trường THCS Lương Thế Vinh* | *17.227* | |
| | *Trường THCS Nguyễn Du* | *10.029* | |
| | *Trường THCS 24-4* | *7.874* | |
| | *Trường THCS Nguyễn Trãi* | *7.109* | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | *Trường THCS Ngọc Tụ* | *6.700* | |
| | *Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga* | *12.878* | |
| | *Trường THCS xã Đăk Trăm* | *11.422* | |

**ẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*t số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND huyện Đăk Tô)*

| Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Chi c |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số |
| 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **323.461** | | | | | |
| 12.088 | | | | | |
| 4.309 | | | | | |
| 377 | | | | | |
| 4.065 | | | | | |
| 302.621 | | | | | |
| **87.538** | | | | | |
| *10.856* | | | | | |
| *5.166* | | | | | |
| *8.020* | | | | | |
| *8.044* | | | | | |
| *10.249* | | | | | |
| *11.908* | | | | | |
| *7.559* | | | | | |
| *8.190* | | | | | |
| *8.544* | | | | | |
| *9.002* | | | | | |
| **121.032** | | | | | |
| *9.263* | | | | | |
| *6.473* | | | | | |
| *12.985* | | | | | |
| *14.083* | | | | | |
| *7.038* | | | | | |
| *11.285* | | | | | |
| *13.138* | | | | | |
| *13.524* | | | | | |
| *6.561* | | | | | |
| *7.130* | | | | | |
| *9.995* | | | | | |
| *9.556* | | | | | |
| **94.051** | | | | | |
| *10.510* | | | | | |
| *10.302* | | | | | |
| *17.227* | | | | | |
| *10.029* | | | | | |
| *7.874* | | | | | |
| *7.109* | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| *6.700* | | | | | |
| *12.878* | | | | | |
| *11.422* | | | | | |

Biểu số 35b/NS/2022

*Đơn vị: triệu đồng*

| hương trình MTQG | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|---|---|---|
| Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | |
| 9 | 10 | 11 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| | | |
| | | |

Biểu số 37/NS/2022

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)**

*(Kèm theo Nghi quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Đăk Tô)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| | **TỔNG SỐ** | **112.207** | **324.069** | **280** | **1.517** | **1.517** | **25.434** | **1.140** | **1.259** | **407** | **2.810** | **10.365** | **42.010** | **21.377** | **3.484** |
| **1** | **Sự nghiệp giáo dục và đào tạo ( bao gồm bổ sung có mục tiêu và mục tiêu nhiệm vụ)** | **608** | **324.069** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **1.1** | **Sự nghiệp giáo dục (chi tiết tại biểu 37b/NS/2023)** | **0** | **323.461** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **1.2** | **Sự nghiệp đào tạo** | **608** | **608** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | Trung tâm bồi dưỡng chính trị | 608 | 608 | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Khoa học Công nghệ** | **280** | **0** | **280** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | Phòng Kinh tế hạ tầng | 280 | | 280 | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp môi trường** | **2.810** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2.810** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| a | Trung tâm dịch vụ môi trường | 270 | | | | | | | | | 270,00 | | | | |
| b | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.256 | | | | | | | | | 1.256 | | | | |
| c | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 834 | | | | | | | | | 833,98 | | | | |
| e | Ngân sách huyện | 450 | | | | | | | | | 450 | | | | |
| **4** | **Sự nghiệp kinh tế** | **10.365** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **10.365** | **0** | **0** | **0** |
| a | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 1.163 | | | | | | | | | | 1.163 | | | |
| b | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 664 | | | | | | | | | | 664 | | | |
| c | Hội Nông dân | 54 | | | | | | | | | | 54 | | | |
| d | Hội liên hiệp phụ nữ huyện | 54 | | | | | | | | | | 54 | | | |
| e | Huyện đoàn | 54 | | | | | | | | | | 54 | | | |
| f | Hội Cựu chiến binh | 54 | | | | | | | | | | 54 | | | |
| g | Liên đoàn lao động | 54 | | | | | | | | | | 54 | | | |
| h | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.882 | | | | | | | | | | 1.882 | | | |
| i | Trung tâm môi trường | 1.477 | | | | | | | | | | 1.477 | | | |
| k | Ngân sách huyện | 4.909 | | | | | | | | | | 4.909 | | | |
| l | Ban quản lý các dự án | 0 | | | | | | | | | | - | | | |
| **5** | **Sự nghiệp y tế** | **25.434** | **0** | **0** | **0** | **0** | **25.434** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| a | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 350 | | | | | 350 | | | | | | | | |
| b | Trung tâm y tế huyện Đăk Tô | 25.084 | | | | | 25.084 | | | | | | | | |
| **6** | **Sự nghiệp văn hóa** | **1.140** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.140** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 1.095 | | | | | | 1.095 | | | | | | | |
| b | Phòng Văn hóa thông tin | 45 | | | | | | 45 | | | | | | | |
| **7** | **Thể dục thể thao** | **407** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **407** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 407 | | | | | | | | 407 | | | | | |
| **8** | **Sự nghiệp phát thanh truyền hình** | **1.259** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.259** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| a | Trung tâm văn hóa thể thao du lịch truyền thông | 1.259 | | | | | | | 1.259 | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **9** | **Sự nghiệp đảm bảo xã hội** | **21.377** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **21.377** | **0** |
| a | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 19.998 | | | | | | | | | | | | 19.998 | |
| b | Văn phòng Huyện ủy | 149 | | | | | | | | | | | | 149 | |
| c | Phòng dân tộc | 238 | | | | | | | | | | | | 238 | |
| d | Phòng Nội vụ | 45 | | | | | | | | | | | | 45 | |
| e | Hội người cao tuổi | 67 | | | | | | | | | | | | 67 | |
| f | Bảo hiểm xã hội | 880 | | | | | | | | | | | | 880 | |
| **10** | **Chi quản lý hành chính** | **42.010** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **42.010** | | **0** |
| a | HĐND huyện | 1.981 | | | | | | | | | | | 1.981 | | |
| b | VP HĐND - UBND | 5.928 | | | | | | | | | | | 5.928 | | |
| c | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 1.154 | | | | | | | | | | | 1.154 | | |
| d | Phòng Tư pháp | 1.094 | | | | | | | | | | | 1.094 | | |
| e | Thanh tra huyện | 1.173 | | | | | | | | | | | 1.173 | | |
| f | Phòng Tài nguyên và Môi trường | 1.389 | | | | | | | | | | | 1.389 | | |
| g | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | 1.351 | | | | | | | | | | | 1.351 | | |
| h | Phòng Kinh tế hạ tầng | 1.083 | | | | | | | | | | | 1.083 | | |
| i | Phòng Văn hóa thông tin | 603 | | | | | | | | | | | 603 | | |
| k | Phòng Tài chính - Kế hoạch | 2.014 | | | | | | | | | | | 2.014 | | |
| l | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1.413 | | | | | | | | | | | 1.413 | | |
| m | Phòng Y tế | 410 | | | | | | | | | | | 410 | | |
| n | Phòng Nội vụ | 1.774 | | | | | | | | | | | 1.774 | | |
| o | Phòng Dân tộc | 729 | | | | | | | | | | | 729 | | |
| p | Văn phòng Huyện ủy | 13.221 | | | | | | | | | | | 13.221 | | |
| q | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam | 2.442 | | | | | | | | | | | 2.442 | | |
| r | Hội nông dân | 1.004 | | | | | | | | | | | 1.004 | | |
| s | Hội Cựu chiến binh | 443 | | | | | | | | | | | 443 | | |
| t | Huyện đoàn | 952 | | | | | | | | | | | 952 | | |
| u | Hội liên hiệp phụ nữ huyện | 1.086 | | | | | | | | | | | 1.086 | | |
| v | Ban 03 (Phòng Nội vụ huyện) | 0 | | | | | | | | | | | - | | |
| w | Hội chữ thập đỏ | 200 | | | | | | | | | | | 200 | | |
| x | Hội người cao tuổi | 125 | | | | | | | | | | | 125 | | |
| y | Hội Cựu thanh niên xung phong | 125 | | | | | | | | | | | 125 | | |
| z | Ngân sách huyện | 315 | | | | | | | | | | | 315 | | |
| **11** | **Chi an ninh quốc phòng** | **3.034** | **0** | **0** | **1.517** | **1.517** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Công an | 1.517,0 | | | | 1.517,0 | | | | | | | | | |
| 2 | Ban chỉ huy quân sự huyện | 1.517 | | | 1.517 | | | | | | | | | | |
| 3 | Ngân sách huyện | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| **12** | **Chi khác ngân sách** | **3.484** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.484** |
| 1 | Phòng Nội vụ | 933 | | | | | | | | | | | | | 933 |

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Ngân hàng chính sách huyện | 2.000 | | | | | | | | | | | | | 2.000 |
| 3 | Hội khuyến học | 9 | | | | | | | | | | | | | 9 |
| 4 | Ngân sách huyện | 393 | | | | | | | | | | | | | 393 |
| 5 | Công an (KP ban ATGT) | 150 | | | | | | | | | | | | | 150 |

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO**

*(Kèm theo Nghi quyết số /NQ-*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* |
| **1.1** | **Sự nghiệp giáo dục** | **323.461** | **323.461** | **0** |
| a | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 12.088 | 12.088 | |
| b | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên | 4.309 | 4.309 | |
| c | Phòng Lao động Thương binh và xã hội | 377 | 377 | |
| d | Ngân sách huyện | 4.065 | 4.065 | |
| e | Các trường học | 302.621 | 302.621 | |
| * | **Cấp mầm non** | **87.538** | **87.538** | **0** |
| | *Trường Mầm non xã Diên Bình* | 10.856 | *10.856* | |
| | *Trường Mầm non Bình Minh* | 5.166 | *5.166* | |
| | *Trường Mầm non Hoa Phượng* | 8.020 | *8.020* | |
| | *Trường Mầm non Ngọc Tụ* | 8.044 | *8.044* | |
| | *Trường Mầm non Đăk Rơ Nga* | 10.249 | *10.249* | |
| | *Trường Mầm non Đăk Trăm* | 11.908 | *11.908* | |
| | *Trường Mầm non Văn Lem* | 7.559 | *7.559* | |
| | *Trường Mầm non Vành Khuyên* | 8.190 | *8.190* | |
| | *Trường Mầm non Pô Kô* | 8.544 | *8.544* | |
| | *Trường Mầm non Sao Mai* | 9.002 | *9.002* | |
| * | **Cấp Tiểu học** | **121.032** | **121.032** | **0** |
| | *Trường Tiểu học Ngọc Tụ* | 9.263 | *9.263* | |
| | *Trường Tiểu học Kim Đồng* | 6.473 | *6.473* | |
| | *Trường Tiểu học Đăk Rơ Nga* | 12.985 | *12.985* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Quý Đôn* | 14.083 | *14.083* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm* | 7.038 | *7.038* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Hồng Phong* | 11.285 | *11.285* | |
| | *Trường Tiểu học Lê Văn Tám* | 13.138 | *13.138* | |
| | *Trường Tiểu học Đăk Trăm* | 13.524 | *13.524* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến* | 6.561 | *6.561* | |
| | *Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc* | 7.130 | *7.130* | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Pô Kô* | 9.995 | *9.995* | |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Văn Lem* | 9.556 | *9.556* | |
| * | **Cấp THCS** | **94.051** | **94.051** | **0** |
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Pô Kô* | 10.510 | *10.510* | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *Trường Tiểu học - THCS xã Văn Lem* | 10.302 | *10.302* | |
| | *Trường THCS Lương Thế Vinh* | 17.227 | *17.227* | |
| | *Trường THCS Nguyễn Du* | 10.029 | *10.029* | |
| | *Trường THCS 24-4* | 7.874 | *7.874* | |
| | *Trường THCS Nguyễn Trãi* | 7.109 | *7.109* | |
| | *Trường THCS Ngọc Tụ* | 6.700 | *6.700* | |
| | *Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga* | 12.878 | *12.878* | |
| | *Trường THCS xã Đăk Trăm* | 11.422 | *11.422* | |

**TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (KHÔNG KỂ CHƯƠNG T**
*·HĐND ngày tháng năm 2024 của HĐND huyện Đăk Tô)*

| Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Biểu số 37b/NS/2022

**'RÌNH MTQG)**

*Đơn vị: triệu đồng*

| Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
|---|---|---|
| *12* | *13* | *14* |
| 0 | 0 | 0 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| 0 | 0 | 0 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| 0 | 0 | 0 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| 0 | 0 | 0 |
| | | |

| | | |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |